UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3/2026

1- Bảng cân đối kế toán	(Biểu số B-01DN)
2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD	(Biểu số B-02DN)
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(Biểu số B-03DN)
4- Thuyết minh tài chính	(Biểu số B-09DN)

Hà Nội, tháng 10/2026

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội
44 đường Yên Phụ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.911.736.000.282**	**1.745.572.633.289**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**369.402.765.253**	**249.274.986.308**
1. Tiền	111	VI.1	219.383.244.705	149.105.808.226
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.019.520.548	100.169.178.082
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.096.250.323.291**	**1.187.109.808.221**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	1.096.250.323.291	1.187.109.808.221
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ng	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn k	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**241.690.613.268**	**132.329.941.755**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	14.547.863.135	19.668.113.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	131.707.066.786	51.040.087.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.5a	99.617.545.611	65.803.603.267
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		-4.181.862.264	-4.181.862.264
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**138.253.924.976**	**113.532.097.500**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	138.853.700.305	114.131.872.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-599.775.329	-599.775.329
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**66.138.373.494**	**63.325.799.505**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.12a	24.478.715.130	34.805.883.779
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		22.957.159.910	17.485.956.868
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	163		18.702.498.454	11.033.958.858
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.803.990.872.728**	**4.642.459.722.740**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**148.523.703.255**	**148.523.703.255**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Tài sản dài hạn khác	215		148.523.703.255	148.523.703.255
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
II. Tài sản cố định	**220**		**3.083.250.398.532**	**3.127.130.263.641**
1. Tài sản cố định hữu hình	*221*	*VI.9*	*3.066.553.349.178*	*3.108.398.976.206*
- Nguyên giá	222		9.379.004.140.661	9.099.595.090.640
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		-6.312.450.791.483	-5.991.196.114.434
2. Tài sản cố định thuê tài chính	*224*	*VI.11*	*369.662.992*	*480.800.887*
- Nguyên giá	225		1.185.470.909	1.185.470.909
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-815.807.917	-704.670.022
3. Tài sản cố định vô hình	*227*	*VI.10*	*16.327.386.362*	*18.250.486.548*
- Nguyên giá	228		46.370.404.684	44.996.563.368
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-30.043.018.322	-26.746.076.820
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**VI.8**	**423.252.729.910**	**256.986.756.116**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		423.252.729.910	256.986.756.116
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**VI.2.c**	**791.282.098.372**	**791.282.098.372**
1. Đầu tư vào công ty con	261		548.914.000.000	548.914.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		213.588.312.020	213.588.312.020
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		99.961.100.000	99.961.100.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài h	264		-71.181.313.648	-71.181.313.648
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**357.681.942.659**	**318.536.901.356**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.12b	357.681.942.659	318.536.901.356
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	VI.20	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**6.715.726.873.010**	**6.388.032.356.029**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.624.626.815.984**	**2.396.199.449.945**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**513.757.711.677**	**616.406.174.748**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	146.163.710.708	168.413.035.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.14a	3.745.311.852	8.288.155.417
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.15	67.184.766.262	30.912.042.722
5. Phải trả người lao động	315		79.183.831.332	88.424.490.520
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.16a	31.644.661.926	11.270.641.298
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.17a	0	38.727.273
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.18a	72.289.900.832	61.966.417.756
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.19	53.552.076.468	206.138.303.852
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		59.993.452.297	40.954.359.999

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.110.869.104.307**	**1.779.793.275.197**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13b		0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.14b		0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16b		0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	VI.17b		0
8. Phải trả dài hạn khác	338	VI.18b		0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.19	1.916.489.104.307	1.595.413.275.197
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	VI.20	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		194.380.000.000	184.380.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.091.100.057.026**	**3.991.832.906.084**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**4.091.100.057.026**	**3.991.832.906.084**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.21	3.680.437.838.128	3.656.579.022.859
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		146.908.933.719	146.908.933.719
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.22		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.23		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.859.694.462	149.718.509.731
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.893.590.717	38.626.439.775
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		-57.638.693.247	-77.015.874.958
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		195.532.283.964	115.642.314.733
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**6.715.726.873.010**	**6.388.032.356.029**
			0	0

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Liên	Trần Hoài Hương	Đặng Ngọc Hải

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội
44 đường Yên Phụ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3.2025
1	2	3	4	6		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	720.103.332.043	688.384.891.555	2.082.538.857.878	1.979.668.581.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VII.2		0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		***720.103.332.043***	***688.384.891.555***	***2.082.538.857.878***	***1.979.668.581.148***
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VII.3	339.647.917.592	311.535.358.707	983.448.306.827	895.642.312.013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		***380.455.414.451***	***376.849.532.848***	***1.099.090.551.051***	***1.084.026.269.135***
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VII.4	24.674.564.675	23.417.796.993	94.660.334.370	58.881.787.606
7. Chi phí tài chính	**22**	VII.5	21.669.280.484	7.517.440.016	58.155.463.899	85.808.052.872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	**23**		*21.669.280.484*	*15.834.175.763*	*58.155.463.899*	*47.148.797.146*
8. Chi phí bán hàng	**24**	VII.8	272.498.587.857	228.799.132.826	719.596.647.477	655.404.221.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VII.8	47.675.518.966	24.498.985.894	95.418.328.993	69.754.298.642
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 +26)}	**30**		***63.286.591.819***	***139.451.771.105***	***320.580.445.052***	***331.941.484.115***
11. Thu nhập khác	**31**	VII.6	5.565.399	1.108.365.253	18.326.479	3.225.801.387
12. Chi phí khác	**32**	VII.7	0	176.165.486	220.552.978	424.048.494
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		***5.565.399***	***932.199.767***	***-202.226.499***	***2.801.752.893***
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**63.292.157.218**	**140.383.970.872**	**320.378.218.553**	**334.743.237.008**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		10.693.319.324	26.210.486.574	59.379.974.791	63.245.804.471
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**52.598.837.894**	**114.173.484.298**	**260.998.243.762**	**271.497.432.537**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Liên	Trần Hoài Hương	Đặng Ngọc Hải

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội
44 đường Yên Phụ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**320.378.218.553**	**334.743.237.008**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		382.832.640.410	347.553.833.450
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-17.919.846.591	37.924.716.213
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-76.514.914.706	-59.232.790.850
- Chi phí lãi vay	06		58.155.463.899	47.148.797.146
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		666.931.561.565	708.137.792.967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-122.500.414.151	32.855.090.734
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-24.721.827.476	-37.353.452.739
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-380.032.338.976	-489.167.779.422
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-28.817.872.654	67.514.880.145
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-58.654.294.391	-49.046.701.624
- Thuế TNDN đã nộp	15		-23.161.797.479	-39.058.376.483
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		157.950.000	91.510.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-77.096.270.598	-57.394.897.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-47.895.304.160**	**136.578.065.646**
(20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)				
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-226.914.743.875	-271.902.244.895
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	1.085.542.757
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-740.000.000.000	-780.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		826.000.000.000	940.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-22.662.000.000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.275.982.751	52.420.097.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-69.638.761.124**	**-81.058.604.728**
(30=21+22+23+24+25+26+27)				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		321.586.878.655	164.090.545.180
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-83.817.682.756	-135.251.896.323
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-107.351.670	-161.027.505
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-32.583.704.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	**40**		**237.661.844.229**	**-3.906.082.760**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**120.127.778.945**	**51.613.378.158**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**249.274.986.308**	**344.169.609.583**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đưỡng tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**369.402.765.253**	**395.782.987.741**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Liên	Trần Hoài Hương	Đặng Ngọc Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 3/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: ***100% vốn Nhà nước***

2. Lĩnh vực kinh doanh: ***Sản xuất và kinh doanh nước sạch***

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
- Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
- Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ***12 tháng***

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con

+ Công ty CP Nước sạch số 2 HN:

Địa chỉ: Số 6 phố Đào Đình Luyện, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 96,64%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty CP VIWACO:

Địa chỉ: Tầng 1, nhà 17 T7, KĐT Trung Hoà Nhân Chính, phường Yên Hoà, TP Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 23.7%

+ Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:

Địa chỉ: Số 1 phố Quốc Tử Giám, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 20%

+ Công ty CP Tháp nước Hà Nội:

Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, phường Ba Đình, TP.Hà nội

Tỷ lệ vốn góp: 30%

+ Công ty CP nước mặt Sông Hồng:

Địa chỉ: Thôn Tổ, xã Liên Hồng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 20%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân.

+ Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy

+ Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đồng hồ, Cơ điện vận tải

+ Ban quản lý dự án đầu tư CTCN

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 2054 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm ***(bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc ngày 31/12/2026 năm dương lịch)***

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ***Đồng Việt Nam***

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	*6-30 năm*
- Máy móc, thiết bị:	*5-10 năm*
- Phương tiện vận tải:	*8-10 năm*
- Thiết bị văn phòng:	*3- 8 năm*
- Các tài sản khác:	*3-10 năm*
- Phần mềm quản lý:	*5 năm*

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ cở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.
Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.
Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.
Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhân chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:
Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài(điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	541.746.913	450.049.557
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	218.186.001.622	148.427.996.989
- Tiền đang chuyển	655.496.170	227.761.680
- Tương đương tiền	150.019.520.548	100.169.178.082
Cộng	**369.402.765.253**	**249.274.986.308**

2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1.096.250.323.291	1.096.250.323.291	1.187.109.808.221	1.187.109.808.221
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc)	1.074.000.000.000	1.074.000.000.000	1.160.000.000.000	1.160.000.000.000
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	22.250.323.291	22.250.323.291	27.109.808.221	27.109.808.221
b2) Dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Gía trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu từ vào công ty con	**548.914.000.000**		**0**	**548.914.000.000**		**0**
Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội	548.914.000.000	(*)		548.914.000.000	(*)	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**213.588.312.020**		**1.742.332.259**	**213.588.312.020**		**1.742.332.259**
Cty CP VIWACO	19.655.312.020	(*)		19.655.312.020	(*)	
Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch	2.000.000.000	(*)		2.000.000.000	(*)	
Cty CP Tháp nước Hà Nội	59.340.000.000	(*)		59.340.000.000	(*)	
Công ty CP nước mặt Sông Hồng	132.593.000.000	(*)	1.742.332.259	110.931.000.000	(*)	1.742.332.259
- Đầu tư vào đơn vị khác	**99.961.100.000**	(*)	**69.438.981.389**	**99.961.100.000**	(*)	**69.438.981.389**

** Tại thời điểm báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong BCTC riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.*

3. Phải thu khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**14.547.863.135**	**19.668.113.352**
Cty KD Nước sạch số 2 HN	*0*	*9.305.809.800*
Cty KD Nước sạch số 3 HN	*8.661.301.740*	*6.220.926.075*
Phải thu NSNN tiền nước hỗ trợ dịch Covid 19		*0*
Phải thu khách hàng khác	*5.886.561.395*	*4.141.377.477*
b) Phải thu khách hàng dài hạn		**0**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	**0**	**9.305.809.800**

Cty KD Nước sạch số 2 HN	*0*	*9.305.809.800*
Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN	*0*	*0*
Cty CP VIWACO		

4. Trả trước cho người bán	30/06/2026	01/01/2026
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**131.707.066.786**	**51.040.087.400**
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị	*81.880.278.884*	*11.509.220.986*
Công ty cổ phần VINASEEN 5	*0*	*17.864.813.606*
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Khôi Lâm	*0*	*6.234.550.518*
Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng 18	*11.663.755.768*	*2.913.449.280*
Công ty Cổ phần Công nghệ thiết bị ETD	*6.213.464.224*	
Công ty cổ phần tập đoàn quốc tế hòa bình travel	*5.354.154.000*	
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	*32.808.878.134*	*12.518.053.010*
b) Trả trước người bán dài hạn		**0**
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	**0**	**0**

5. Phải thu khác	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**99.617.545.611**	**0**	**65.803.603.267**	**0**
- phải thu về Cổ phần hóa;	0			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	5.400.000.000		6.000.000.000	
- Phải thu lãi tiền gửi	0			
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	4.998.546.246		843.216.560	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	71.025.959.115		38.224.153.767	
- Phải thu khác;	18.193.040.250	671.699.866	20.736.232.940	671.699.866
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	*1.051.475.652*		*4.167.775.478*	
+ Cty Nước sạch số 2 HN_giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại (đến hạn trả)	*9.909.367.813*		*9.909.367.813*	
+ Phải thu khác	*7.232.196.785*	*0*	*6.659.089.649*	*0*
b) Dài hạn	**148.523.703.255**		**148.523.703.255**	
- Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại	*146.180.077.563*		146.180.077.563	
UBND Quận Hoàng Mai	*2.300.694.300*		2.300.694.300	
- Khác	42.931.392		42.931.392	
Cộng	**248.141.248.866**	**0**	**214.327.306.522**	**0**

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Hàng tồn kho	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường	10.185.186		21.944.444	
- Nguyên liệu, vật liệu	114.094.795.465	599.775.329	93.672.149.163	599.775.329
- Công cụ, dụng cụ, PT thay thế(<12T)	21.335.350.241		18.505.709.009	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.413.369.413		1.932.070.213	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng:	**138.853.700.305**	**599.775.329**	**114.131.872.829**	**599.775.329**

- Giá tri hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2026	01/01/2026
- Mua sắm		
- XDCB	423.252.729.910	256.986.756.116
+ Xây dựng hoàn thiện tuyến ống truyền dẫn DN600 trên đường		*118.624.811.029*
+ XD MLCN cho các xã Hạ Bằng, Tân Xã, Bình Yên, Đồng Trúc và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch Thất	*116.671.198.651*	*111.600.841.926*
+ Xây dựng hệ thống MLCN cho khu vực 16 xã còn lại huyện Thường Tín (GD 2A)	*186.039.091.715*	*10.640.739.733*
+ XD MLCN cho các xã Hạ Bằng, Tân Xã, Bình Yên, Đồng Trúc và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch Thất GD2	*92.827.914.894*	*6.244.038.392*
+ Cải tạo hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc và nhà clo NMN Ngọc Hà	*11.605.372.806*	*959.965.446*
+ XD MLCN cho 5 xã: Khánh Hà, Nhị Khuê, Duyên Thái, Ninh Sở và Hòa Bình huyện Thường Tín		
+ Khác	*16.109.151.844*	*8.916.359.590*
- Sửa chữa		
Cộng	**423.252.729.910**	**256.986.756.116**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:Phụ lục 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	....	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm 2026			42.850.121.957	2.146.441.411	44.996.563.368
- Mua trong năm			*1.373.841.316*		*1.373.841.316*
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					*0*
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					*0*
- Thanh lý, nhượng bán					*0*
- Giảm khác					*0*
Số dư cuối quý 3 năm 2026			44.223.963.273	2.146.441.411	46.370.404.684
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2026			24.599.635.409	2.146.441.411	26.746.076.820
- Khấu hao trong năm			*3.296.941.502*		*3.296.941.502*
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					
Số dư cuối quý 3 năm 2026			27.896.576.911	2.146.441.411	30.043.018.322
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 2026			**18.250.486.548**	**0**	**18.250.486.548**
Tại ngày cuối quý 3 năm 2026			**16.327.386.362**	**0**	**16.327.386.362**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 10.489.552.336 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm 2026			1.185.470.909				1.185.470.909
- Thuê tài chính trong năm							*0*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							*0*
- Tăng khác							*0*
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS							*0*
- Giảm khác							*0*
Số dư cuối quý 3 năm 2026			1.185.470.909				1.185.470.909
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm 2026			704.670.022				*704.670.022*
- Khấu hao trong năm			*111.137.895*				*111.137.895*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							*0*
- Tăng khác							*0*
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS							0
- Giảm khác							*0*
Số dư cuối quý 3 năm 2026			815.807.917				815.807.917
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm 2026			***480.800.887***				***480.800.887***
Tại ngày cuối quý 3 năm 2026			***369.662.992***				***369.662.992***

* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	***24.478.715.130***	***34.805.883.779***
- Chi phí đi vay trả trước	20.739.934	264.790.004
- Các khoản khác	24.457.975.196	34.541.093.775
b) Dài hạn	***357.681.942.659***	***318.536.901.356***
- Chi phí thay ĐH định kỳ	150.338.647.511	123.661.836.249
- Chi phí SCL	176.199.761.472	164.604.584.598
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	31.143.533.676	30.270.480.509
- Các khoản khác	0	0
Cộng	**382.160.657.789**	**353.342.785.135**

13. Phải trả người bán	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**146.163.710.708**	**146.163.710.708**	**168.413.035.911**	**168.413.035.911**
- Công ty Cổ phần tư vấn thương mại Lạc Việt	4.111.029.000	4.111.029.000	1.118.340.000	1.118.340.000
-Công ty TNHH BKTĐH	5.859.868.585	5.859.868.585		0
- Công ty cổ phần bơm châu Âu	2.494.192.393	2.494.192.393	8.438.054.179	8.438.054.179
- Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Thuỷ Lợi HN	7.344.837.791	7.344.837.791	6.586.052.010	6.586.052.010
- Công ty CPTV KT và XD Hoàng Minh	1.200.142.514	1.200.142.514	6.194.616.280	6.194.616.280
- Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	0	0	24.470.546.100	24.470.546.100

- Công ty Cổ Phần Đầu tư xây dựng Khôi Lâm		0	231.837.726	231.837.726
- Phải trả cho đối tượng khác	125.153.640.425	125.153.640.425	121.373.589.616	121.373.589.616
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
		0		
- Phải trả cho đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	**146.163.710.708**	**146.163.710.708**	**168.413.035.911**	**168.413.035.911**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**0**	**0**	**994.037.235**	**994.037.235**
- Cty KD Nước sạch số 2 HN		*0*		*0*
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	*0*	*0*	*994.037.235*	*994.037.235*

14. Người mua trả tiền trước	30/09/2026	01/01/2026
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***3.745.311.852***	***8.288.155.417***
Công ty Cổ Phần VINASEEN5	255.269.000	6.678.183.743
Cục kỹ thuật nghiệp vụ - Bộ Công an	466.495.117	
Công ty Cổ phần kỹ thuật SIGMA		
- Các khoản khác	3.023.547.735	1.609.971.674
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 02

16. Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	***31.644.661.926***	***11.270.641.298***
- Trích trước lãi vay phải trả	1.695.202.837	2.194.033.329
- Chi phí trang phục	10.270.000.000	
- Chi phí trích trước công trình:	3.386.608.384	9.072.958.769
+ Công trình XDCB	*3.386.608.384*	*8.805.535.916*
+ Công trình sửa chữa nội bộ		*267.422.853*
- Các khoản trích trước khác	16.292.850.705	3.649.200
b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**31.644.661.926**	**11.270.641.298**

17. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	0	38.727.273
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	**0**	**38.727.273**
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

18. Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	3.220.988.006	
- Các loại bảo hiểm: xã hội, y tế, thất nghiệp	13.343.264	17.021.699
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	42.000.000	21.600.000

- 8% Phí thoát nước để lại DN		
- Các khoản phải trả khác:	69.013.569.562	61.927.796.057
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	*436.497.942*	*272.418.871*
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	*10.022.508.992*	*6.633.656.954*
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	*38.451.725.404*	*36.137.911.418*
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	*20.102.837.224*	*18.883.808.814*
Cộng	**72.289.900.832**	**61.966.417.756**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	0	0
+ XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	
Cộng	**0**	**0**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

19. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 03

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hõan lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2026	01/01/2026
- UBND thành phố Hà Nội	3.680.437.838.128	3.656.579.022.859
Cộng	**3.680.437.838.128**	**3.656.579.022.859**
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.656.579.022.859	3.412.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	23.858.815.269	244.579.022.859
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	3.680.437.838.128	3.656.579.022.859
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
b. Các quỹ của doanh nghiệp		

22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/09/2026	01/01/2026

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

23. Chênh lệch tỷ giá	30/09/2026	01/01/2026
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

24. Nguồn kinh phí	30/09/2026	01/01/2026
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/09/2026	01/01/2026
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1.012.802.605	1.016.044.905
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	2.050.127.131.945	1.955.079.779.579
- Doanh thu hoạt động xây lắp	16.233.409.958	8.368.570.284
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	16.178.315.975	16.220.231.285
Cộng	**2.082.538.857.878**	**1.979.668.581.148**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN	*109.840.644.780*	*104.400.672.686*
Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch	*96.131.226*	*28.842.399*
Doanh thu bán cho Cty CP VIWACO	*963.598.918*	*1.053.102.664*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		**0**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		0
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	960.707.525.282	878.546.099.893
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	13.792.988.416	6.823.123.874
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	8.947.793.129	10.273.088.246
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**983.448.306.827**	**895.642.312.013**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.262.143.179	39.713.854.093
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	23.478.344.600	18.433.394.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	17.919.846.591	734.539.513

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	**94.660.334.370**	**58.881.787.606**

5. Chi phí tài chính	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
- Lãi tiền vay;	58.155.463.899	47.148.797.146
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		38.659.255.726
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**58.155.463.899**	**85.808.052.872**

6. Thu nhập khác	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		1.182.819.794
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		5.755.200
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	18.326.479	2.037.226.393
Cộng	**18.326.479**	**3.225.801.387**

7. Chi phí khác	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	220.552.975	424.048.494
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	3	0
Cộng	**220.552.978**	**424.048.494**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**95.418.328.993**	**69.754.298.642**
- Chi phí nhân công khối QLDN	*50.377.253.411*	*35.717.933.791*
- Các khoản chi phí QLDN khác.	*45.041.075.582*	*34.036.364.851*
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**719.596.647.477**	**655.404.221.112**
- Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà 117	*81.245.478.225*	*106.255.538.530*
- Chi phí nhân công khối BH	*204.916.095.702*	*151.255.762.798*
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	*260.394.032.934*	*231.256.509.945*
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	*173.041.040.616*	*166.636.409.839*
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	222.007.815.012	73.696.184.005
- Chi phí nhân công;	373.583.941.646	288.102.211.290
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	382.384.819.553	347.087.774.048
- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	396.677.571.794	539.386.419.964
- Chi phí khác bằng tiền.	2.734.756.598	3.669.644.104
Cộng	**1.377.388.904.603**	**1.251.942.233.411**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	59.379.974.791	63.245.804.471

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	***59.379.974.791***	***63.245.804.471***

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
- Chi phí htuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nhgiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1/ Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt:	Luỹ kế quý 3/2026	Luỹ kế quý 3/2025
- Tiền lương của Người quản lý DN:	3.270.196.800	2.452.937.839
2/ Số lượng lao động bình quân	2.054	1.999

3/ Thông tin so sánh:

3.1/ Báo cáo tình hình tài chính: Số liệu so sánh thời điểm 31/12/2025

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Các khoản tương đương tiền	*112*	*100.000.000.000*	*169.178.082*	*100.169.178.082*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*123*	*1.160.000.000.000*	*27.109.808.221*	*1.187.109.808.221*
Phải thu ngắn hạn khác	*136*	*93.014.361.607*	*-27.210.758.340*	*65.803.603.267*
Thuế GTGT được khấu trừ	*152*	*17.505.074.650*	*-19.117.782*	*17.485.956.868*
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	*163*	*11.083.069.039*	*-49.110.181*	*11.033.958.858*

3.2/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Số liệu so sánh quý 3/2025

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Liên	**Trần Hoài Hương**	**Đặng Ngọc Hải**

Phụ lục 01:Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm 2026	**1620 301 800 991**	**1289 403 745 855**	**6116 953 176 251**	**69 513 021 121**	**3 423 346 421**	**9 099 595 090 639**
- Mua trong năm		42 937 642 822		8 164 119 077		51 101 761 899
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4 264 182 134		280 126 425 393			284 390 607 527
- Tăng khác	2 093 130 849	220 683 137				2 313 813 986
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản			118 415 996		- 118 415 996	
- Thanh lý, nhượng bán	30 323 067 568	2 818 352 503	25 255 713 321			58 397 133 392
- Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý 3 năm 2026	**1596 336 046 406**	**1329 743 719 311**	**6371 942 304 319**	**77 677 140 198**	**3 304 930 425**	**9 379 004 140 659**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 2026	**1227 928 264 453**	**906 091 050 006**	**3801 520 523 960**	**52 239 626 045**	**3 416 649 969**	**5 991 196 114 433**
- Khấu hao trong năm	56 416 050 468	78 855 124 489	240 632 048 021	3 521 338 035	6 696 452	379 431 257 465
- Tăng khác						
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản			118 415 996		- 118 415 996	
- Thanh lý, nhượng bán	30 323 067 568	2 818 352 503	25 035 160 346			58 176 580 417
- Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Giảm do giao vốn XNCĐVT						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý 3 năm 2026	**1254 021 247 353**	**982 127 821 992**	**4017 235 827 631**	**55 760 964 080**	**3 304 930 425**	**6312 450 791 481**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm 2026	***392 373 536 538***	***383 312 695 849***	***2315 432 652 291***	***17 273 395 076***	***6 696 452***	***3 108 398 976 206***
- Tại ngày cuối quý 3 năm 2026	***342 314 799 053***	***347 615 897 319***	***2354 706 476 688***	***21 916 176 118***		***3 066 553 349 178***

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 2.964.902.550.208 đồng

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài	0	0	0	0		0
Thuế TNDN	1.229.658.335	0	59.380.015.778	23.161.838.466	0	34.988.518.977
Thuế TNCN	1.384.512.277	39.995.051	-3.283.256.958	4.482.756.810	9.110.530.994	0
Thuế GTGT	4.799.919.687	584.252.127	1.436.153.194	1.840.358.518	4.804.409.687	184.536.803
Thuế xuất nhập khẩu		0				0
Thuế tài nguyên	0	4.519.300.400	42.458.272.765	42.152.738.760	0	4.824.834.405
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt	0	17.987.004.637	173.284.397.046	170.776.350.319	0	20.495.051.364
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp	0	122.081.515	52.024.843	44.517.458	0	129.588.900
Phí dịch vụ môi trường rừng	0	2.161.735.160	6.563.131.692	6.442.936.604	0	2.281.930.248
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	1.311.177.337	5.778.770.625	11.877.505.735	4.787.557.773	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.619.868.559	0	14.889.706.287	11.093.948.658	0	175.889.070
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	0	4.186.496.495	0	82.080.000		4.104.416.495
Cộng	**11.033.958.858**	**30.912.042.722**	**300.559.215.272**	**271.955.031.328**	**18.702.498.454**	**67.184.766.262**

Phụ lục 03a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	**205.923.600.512**	**205.923.600.512**	**3.361.738.740**	**155.786.938.619**	**53.498.400.633**	**53.498.400.633**
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây	222.574.736	222.574.736	-	-	222.574.736	222.574.736
XD đường từ bảo tàng dân tộc học đến đường 32	428.448.550	428.448.550	-	-	428.448.550	428.448.550
Xây dựng đường VDD1 Hoàng Cầu - Ô Chợ Dừa	116.049.733	116.049.733	-	-	116.049.733	116.049.733
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân trì (BQL	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
BS nguồn trạm Đông mỹ lên cs 10.000m3/ngđ (mới)	2.664.000.000	2.664.000.000	-	1.776.000.000	888.000.000	888.000.000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTrì	533.935.083	533.935.083	-	-	533.935.083	533.935.083
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5.707.678.371	5.707.678.371	-	-	5.707.678.371	5.707.678.371
Xây dựng HTCN xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm	1.123.684.600	1.123.684.600	-	-	1.123.684.600	1.123.684.600
Phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghệ cao Hòa Lạc	14.253.342.204	14.253.342.204	-	14.253.342.204	-	-
canh, đông hội huyện Đông anh	19.920.000.000	19.920.000.000	-	13.280.000.000	6.640.000.000	6.640.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	3.468.000.000	3.468.000.000	-	2.312.000.000	1.156.000.000	1.156.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT Ô14 Đống Đa	3.302.173.736	3.302.173.736	-	2.476.630.302	825.543.434	825.543.434
Ctaoj MLCN chống TTTT kv O16A Đống Đa	2.744.000.000	2.744.000.000	1.080.000.000	3.138.000.000	686.000.000	686.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 Hoàng Mai	1.908.000.000	1.908.000.000	-	1.272.000.000	636.000.000	636.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19A Hoàng Mai	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+B1 Hoàng Mai	3.499.593.016	3.499.593.016	-	2.624.694.762	874.898.254	874.898.254
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trưng	2.232.000.000	2.232.000.000	-	1.488.000.000	744.000.000	744.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô1C Cầu Giấy	2.808.000.000	2.808.000.000	-	1.872.000.000	936.000.000	936.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô1D Cầu Giấy	3.519.093.396	3.519.093.396	-	2.639.320.047	879.773.349	879.773.349
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô16B Đống Đa	2.199.733.112	2.199.733.112	929.738.740	2.347.103.889	782.367.963	782.367.963
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	6.300.000.000	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-	-
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô2 Cầu Giấy	1.184.010.220	1.184.010.220	-	592.005.110	592.005.110	592.005.110
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực DMA4(DMA8 cũ) Ô4B Cầu Giấy	1.296.000.000	1.296.000.000	-	864.000.000	432.000.000	432.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	2.752.000.000	2.752.000.000	-	2.064.000.000	688.000.000	688.000.000
Đồng Trúc và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch Thất	5.028.000.000	5.028.000.000	666.000.000	3.722.000.000	1.972.000.000	1.972.000.000
Thái, Ninh Sở và Hòa Bình huyện Thường Tín	9.600.000.000	9.600.000.000	-	7.200.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
DMA1,DMA2 O19.2 Hoàng Mai	741.323.935	741.323.935	-	349.523.935	391.800.000	391.800.000
Ctao MLCN chống TTTT kv O25 Ba Đình	2.268.000.000	2.268.000.000	-	1.512.000.000	756.000.000	756.000.000
giấy	1.290.000.000	1.290.000.000	-	1.290.000.000	-	-

Ctạo MLCN chống TTTT kv DMA1,2- O3 Cầu giấy	3.972.000.000	3.972.000.000	-	2.648.000.000	1.324.000.000	1.324.000.000
Ctao MLCN chống TTTT kv DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	4.320.000.000	4.320.000.000	686.000.000	3.926.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô7 Nhật Tân - Ba Đình	1.728.000.000	1.728.000.000	-	1.296.000.000	432.000.000	432.000.000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2.247.366.880	2.247.366.880	-	-	2.247.366.880	2.247.366.880
Nâng công suất NMBTL đạt cs 150.000m3/h	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-	-
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	21.184.137.758	21.184.137.758	-	21.184.137.758	-	-
Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	3.296.945.213	3.296.945.213	-	-	3.296.945.213	3.296.945.213
XD TB tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã Hoà bình	404.280.374	404.280.374	-	-	404.280.374	404.280.374
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A	140.946.588	140.946.588	-	-	140.946.588	140.946.588
XD tuyến ống Trần Đăng Ninh kéo dài	51.748.061	51.748.061	-	-	51.748.061	51.748.061
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757.424.860	757.424.860	-	-	757.424.860	757.424.860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1.777.663.383	1.777.663.383	-	-	1.777.663.383	1.777.663.383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1.469.664.722	1.469.664.722	-	-	1.469.664.722	1.469.664.722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐAnh	1.752.635.448	1.752.635.448	-	-	1.752.635.448	1.752.635.448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ TTrì cs 3.500m3/nd (cũ)	360.180.612	360.180.612	-	360.180.612	-	-
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7.350.965.921	7.350.965.921	-	-	7.350.965.921	7.350.965.921
					-	-
a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn	**214.703.340**	**214.703.340**	**-**	**161.027.505**	**53.675.835**	**53.675.835**
Thuê xe ôtô PHC (PTGĐ)	214.703.340	214.703.340		161.027.505	53.675.835	53.675.835
	-	-			-	-
Tổng cộng	**206.138.303.852**	**206.138.303.852**	**3.361.738.740**	**155.947.966.124**	**53.552.076.468**	**53.552.076.468**

Phụ lục 03b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	**1.595.359.599.402**	**1.595.359.599.402**	**345.935.880.663**	**24.860.051.553**	**1.916.435.428.512**	**1.916.435.428.512**
XD đường Trần Đăng Ninh kéo dài - HM cấp nước	465.013.821	465.013.821			465.013.821	465.013.821
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây	2.731.295.182	2.731.295.182			2.731.295.182	2.731.295.182
XD đường từ bảo tàng dân tộc học đến đường 32	5.998.279.700	5.998.279.700			5.998.279.700	5.998.279.700
XD đường VĐ1 Hoàng Cầu Ô Chợ Dừa	1.160.497.330	1.160.497.330			1.160.497.330	1.160.497.330
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân trì (BQL	4.303.389.000	4.303.389.000			4.303.389.000	4.303.389.000
BS nguồn trạm Đông mỹ lên cs 10.000m3/ngđ (mới)	1.554.000.000	1.554.000.000			1.554.000.000	1.554.000.000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTrì	7.768.901.065	7.768.901.065			7.768.901.065	7.768.901.065
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	102.738.210.668	102.738.210.668			102.738.210.668	102.738.210.668
Xây dựng HTCN xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm	12.360.530.600	12.360.530.600			12.360.530.600	12.360.530.600
Phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghệ cao Hòa Lạc	350.194.953.714	350.194.953.714	6.980.272.657	22.007.143.791	335.168.082.580	335.168.082.580
Xây dựng hoàn thiện tuyến ống truyền dẫn DN600 trên đường VD2 theo quy hoạch	71.082.189.532	71.082.189.532	20.431.742.052		91.513.931.584	91.513.931.584
XD MLCN 5xã :Kim nỗ, Vĩnh ngọc, tàm xá, xuân canh, đông hội huyện Đông anh	11.620.000.000	11.620.000.000			11.620.000.000	11.620.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	17.340.000.000	17.340.000.000			17.340.000.000	17.340.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT Ô14 Đống Đa	14.859.781.810	14.859.781.810			14.859.781.810	14.859.781.810
Ctaoj MLCN chống TTTT kv O16A Đống Đa	5.502.980.971	5.502.980.971			5.502.980.971	5.502.980.971
Ctaoj MLCN chống TTTT kv O16B Đống Đa	17.597.864.900	17.597.864.900	8.367.648.611	929.738.740	25.035.774.771	25.035.774.771
Hoàng Mai	10.494.000.000	10.494.000.000			10.494.000.000	10.494.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19A Hoàng Mai	34.753.932.929	34.753.932.929			34.753.932.929	34.753.932.929
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+B1 Hoàng Mai	17.275.961.603	17.275.961.603			17.275.961.603	17.275.961.603
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trưng	10.434.501.487	10.434.501.487			10.434.501.487	10.434.501.487
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô1A Cầu Giấy	-	-	9.231.383.154	-	9.231.383.154	9.231.383.154
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1B Cầu Giấy	16.585.300.639	16.585.300.639	20.039.854.005	-	36.625.154.644	36.625.154.644
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1C Cầu Giấy	19.188.000.000	19.188.000.000	-	-	19.188.000.000	19.188.000.000
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1D Cầu Giấy	23.753.880.375	23.753.880.375	-	-	23.753.880.375	23.753.880.375
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	25.200.000.000	25.200.000.000	-	-	25.200.000.000	25.200.000.000
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô2 Cầu Giấy	20.128.173.712	20.128.173.712	-	-	20.128.173.712	20.128.173.712
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực DMA4(DMA8 cũ) Ô4B Cầu Giấy	8.316.000.000	8.316.000.000	-	-	8.316.000.000	8.316.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	13.790.933.657	13.790.933.657	-	-	13.790.933.657	13.790.933.657

XD MLCN cho các xã Hạ Bằng, Tân Xã, Bình Yên, Đồng Trúc và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch Thất	65.107.397.879	65.107.397.879	12.202.057.835	666.000.000	76.643.455.714	76.643.455.714
XD MLCN cho 5 xã: Khánh Hà, Nhị Khuê, Duyên Thái, Ninh Sở và Hòa Bình huyện Thường Tín	127.771.465.331	127.771.465.331	-	-	127.771.465.331	127.771.465.331
Cải tạo mạng lưới cấp nước và chống TTTT DMA1,DMA2 O19.2 Hoàng Mai	9.363.524.633	9.363.524.633	4.087.026.969	-	13.450.551.602	13.450.551.602
Ctao MLCN chống TTTT kv O25 Ba Đình	4.347.000.000	4.347.000.000		-	4.347.000.000	4.347.000.000
giấy	-	-	-	-	-	-
Ctạo MLCN chống TTTT kv DMA1,2- O3 Cầu giấy	331.000.000	331.000.000			331.000.000	331.000.000
Ctao MLCN chống TTTT kv DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	8.823.041.022	8.823.041.022			8.823.041.022	8.823.041.022
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô7 Nhật Tân - Ba Đình	8.208.914.710	8.208.914.710			8.208.914.710	8.208.914.710
MLCN Thạch Thất GĐ 2	33.461.277.530	33.461.277.530	43.135.703.140		76.596.980.670	76.596.980.670
MLCN Thường Tín 2A	-	-	181.199.664.842		181.199.664.842	181.199.664.842
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	26.968.402.560	26.968.402.560			26.968.402.560	26.968.402.560
Nâng công suất NMBTL đạt cs 150.000m3/h	316.943.765.465	316.943.765.465			316.943.765.465	316.943.765.465
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	10.592.067.750	10.592.067.750	819.225.658	1.257.169.022	10.154.124.386	10.154.124.386
XD TB tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã Hoà bình	2.632.213.189	2.632.213.189			2.632.213.189	2.632.213.189
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A	165.220.701	165.220.701			165.220.701	165.220.701
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	-	-			-	-
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	19.027.503.638	19.027.503.638			19.027.503.638	19.027.503.638
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	15.188.498.892	15.188.498.892			15.188.498.892	15.188.498.892
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐAnh	17.526.354.480	17.526.354.480			17.526.354.480	17.526.354.480
XDHT bx nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ TTrì cs 3.500m3/nd (cũ)	-	-			-	-
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	100.703.378.927	100.703.378.927			100.703.378.927	100.703.378.927
Xây dựng tuyến ống truyền dẫn DN900 trên đường tỉnh lộ 23 từ NMN Bắc Thăng Long đến nút giao cầu vượt Kim Chung	-	-	39.441.301.740	-	39.441.301.740	39.441.301.740
a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	**53.675.795**	**53.675.795**	**-**	**-**	**53.675.795**	**53.675.795**
Thuê xe ô tô PHC (PTGĐ)	53.675.795	53.675.795			53.675.795	53.675.795
	-	-			-	-
Tổng cộng	**1.595.413.275.197**	**1.595.413.275.197**	**345.935.880.663**	**24.860.051.553**	**1.916.489.104.307**	**1.916.489.104.307**

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8		10
Số dư đầu năm 2026	**3 656 579 022 859**	**146 908 933 719**			**149 718 509 731**			**38 626 439 775**
Tăng trong năm	23 858 815 269			23 264 312 813				260 998 243 762
- Tăng vốn trong năm	23 858 815 269			23 264 312 813				
- Lợi nhuận tăng trong năm								260 998 243 762
- Tăng khác								
- Trích các quỹ (phân phối lợi nhuận)								161 731 092 820
- Giảm khác				23 264 312 813	23 858 815 269			
Số dư cuối năm 2026	**3 680 437 838 128**	**146 908 933 719**			**125 859 694 462**			**137 893 590 717**